

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21-4-2022

V/v tranh chấp ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Hoàng Phong**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Trần Văn Ân**

2/ Bà **Lê Thị Trúc Linh**

- Thư kM phiên tòa: Ông Võ Thiện Khiêm – Thư kM Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ LM số: 314/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021, về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 3 năm 2022, Ga các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị T**, sinh năm 1975 “có mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1981 “có mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp C (ấp U cũ), xã T, huyện X, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 11 năm 2021, bản tự khai ngày 01/11/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày: Chị và anh G thành hôn vào năm 2012, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 14/02/2015. Thời gian chung sống được khoảng 09 năm. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau có phát sinh mâu thuẫn do anh G hay ghen tuông dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nên vợ chồng không còn chung sống từ tháng 02 năm 2021 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh G.

Về con chung: có một con chung Nguyễn Thị Như M, sinh ngày 13/12/2013 hiện đang sống với anh G. Nay chị đồng M tiếp tục giao con chung cho anh G nuôi, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Có 100.000.000đồng chị quản lý nhưng sau đó đã nhận chuyển nhượng 01 công đất của mẹ ruột và hiện tại chị đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay chị yêu cầu tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 19 tháng 01 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn G trình bày: Anh thống nhất theo lời trình của chị T về thời gian thành hôn, đăng ký kết hôn, con chung, nợ chung. Quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau này cũng có phát sinh mâu thuẫn do vợ thường xuyên đi uống rượu với người đàn ông khác, anh có ghen tuông nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, hiện vợ chồng không còn chung sống từ tháng 02 năm 2021 cho đến nay. Nay theo yêu cầu của chị T anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: có một con chung Nguyễn Thị Như M, sinh ngày 13/12/2013 hiện đang sống với anh. Nay anh yêu cầu tiếp tục được nuôi và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 19/01/2022 Tòa án ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành Ga chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn G. Đến ngày 25/02/2022 anh Nguyễn Văn G xin thay đổi sự thỏa thuận không đồng ý ly hôn với chị T, lý do vẫn còn thương vợ và không muốn con gái sống thiếu tình cảm của mẹ. Về tài sản chung có 25 chỉ vàng 18k và 170.000.000đồng vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân do chị T đang quản lý và chị T đã dùng số tài sản này để nhận chuyển nhượng phần đất của mẹ vợ nhưng không rõ diện tích cụ thể. Đối với tài sản chung nếu có yêu cầu anh sẽ làm đơn khởi kiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 25/02/2022. Về nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết chị Lê Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn G, địa chỉ ấp P, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn G kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 14/02/2015 theo giấy chứng nhận kết hôn số 09/2015 và anh, chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của nguyên đơn cho rằng quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do anh G hay ghen tuông, vợ chồng thường xuyên cự cãi nên đã không còn chung sống từ tháng 02 năm 2021 cho đến nay. Hiện tại chị T xác định không còn tình cảm với anh G nên cương quyết yêu cầu ly hôn. Xét sự việc mâu thuẫn gia đình là có thật bởi anh G cũng thừa nhận tại các phiên hòa giải quá trình chung sống chị T thường xuyên đi uống rượu với người đàn ông khác nên vợ chồng cũng có cự cãi cho thấy mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh G đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh G có 01 con Nguyễn Thị Như M, sinh ngày 13/12/2013 hiện đang sống với anh G. Chị T đồng ý giao con chung cho anh G nuôi. Tại các phiên hòa giải anh G cũng đồng ý tiếp tục nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng. Mặc khác, tại bản khai ý kiến cháu Nguyễn Thị Như M có nguyện vọng được sống chung với anh G. Do vậy việc giao con chung cho anh G tiếp tục nuôi là phù hợp các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên ghi nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh G là người trực tiếp nuôi con, hiện tại anh có đủ điều kiện nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên không đặt vấn đề giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên hòa giải ngày 25/02/2022 anh G trình bày có tài sản chung là 25 chỉ vàng 18k và 170.000.000 đồng vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân do chị T đang quản lý và chị T đã dùng số tài sản này để nhận chuyển nhượng phần đất của mẹ vợ nhưng không rõ diện tích cụ thể. Đối với tài sản chung nếu có yêu cầu anh sẽ làm đơn khởi kiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 25/02/2022. Đến nay đã quá thời hạn nhưng anh G vẫn chưa có đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử, trường hợp tài sản chung nếu sau này có phát sinh tranh chấp các bên sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83, Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị T.

1. Về hôn nhân:

Xử chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn G ly hôn.

2. Về nuôi con chung:

Giao cháu Nguyễn Thị Như M, sinh ngày 13/12/2013 cho anh Nguyễn Văn G trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Lê Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0014116 ngày 22/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện H;
- Thi hành án dân sự huyện P;
- Ủy ban nhân dân xã C, huyện M,
(Giấy kết hôn số: 09, ngày 14/02/015);
- Lưu hồ sơ vụ án.

ĐÃ KÝ

Hồ Hoàng Phong